Biểu 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ- TỈNH QUẢNG NINH

(Kèm theo Quyết định số 1995 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phương Đông	Phương Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trưng Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.316,25**	**2.513,67**	**441,64**	**1.754,23**	**1.040,36**	**768,29**	**670,54**	**872,71**	**4.392,32**	**787,59**	**6.074,89**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.322,44	42,38	106,45	281,10	286,05	50,26	13,92	158,32	58,99	96,55	228,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	816,25	21,67	106,45	128,72	98,60	20,83	12,02	76,55	47,92	96,41	207,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	506,20	20,70		152,38	187,45	29,43	1,90	81,77	11,08	0,15	21,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	218,38	23,54	5,39	87,56	0,84	23,48	4,08	2,57	14,03	56,89	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.345,39	233,67	91,74	384,84	517,67	141,69	264,14	59,74	150,41	90,93	410,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,43			83,44							2.255,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.478,77	1.078,73		206,23	0,29			52,80	707,63	60,81	372,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.119,37	1.131,49	226,08	601,91	19,79	429,08	371,56	76,76	3.460,21		2.802,48
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.297,01	148,25		79,08	20,72				310,35		2.738,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.463,65	1,87	10,37	96,91	215,45	123,78	9,65	522,53	1,05	482,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,81	2,00	1,61	12,24	0,28		7,18			0,37	6,13
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.900,93**	**316,75**	**299,38**	**612,30**	**1.097,71**	**604,81**	**292,43**	**643,88**	**710,02**	**684,86**	**638,81**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,80										52,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	678,93	43,64	30,35	64,12	74,14	139,47	91,87	83,05	82,41	69,87	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,03	0,97	0,48	6,21	1,36	0,62	4,37	0,97	0,84	2,46	1,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	195,44	0,03	131,44	28,74	11,90	0,72	14,43	4,53	0,02	3,06	0,57
2.5	Đất an ninh	CAN	91,33	0,06	0,05	0,52	88,89	0,05	0,03	0,34	0,06	0,99	0,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	211,54	4,27	21,68	104,22	6,62	14,61	28,09	9,48	7,81	8,10	6,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,57	1,38	1,36	1,64	1,73	2,61	1,73	1,42	2,24	1,04	1,43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,72		1,72								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,07	0,05	0,21	0,07	0,26	0,06	10,83	0,34	0,93	0,13	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,04	2,83	18,40	20,81	3,61	7,73	14,82	5,28	3,58	3,64	2,34
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	96,93			81,70	1,02	4,00	0,70	2,44	1,06	3,29	2,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,28					0,28					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.467,71	115,96	55,75	73,94	284,62	121,37	38,77	95,94	447,83	16,06	217,44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65				62,65						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,31		0,78	2,70	3,29	7,72	2,24	10,23	0,52	5,15	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	406,19	65,23	4,02	32,61	138,43	78,27	9,14	41,85	20,24	10,91	5,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	964,56	50,74	50,95	38,63	80,25	35,38	27,40	43,86	427,08		210,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.640,33	100,22	45,01	173,55	259,86	154,05	73,64	254,51	92,58	217,00	269,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.314,72	51,75	33,95	153,67	233,92	105,97	70,03	158,99	86,39	209,65	210,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,27	2,29	5,78	17,20	24,15	3,75	2,38	3,87	3,27	3,11	16,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,26				0,05			0,11			26,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,19	13,83							0,43		11,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	160,39	31,82	0,59	0,46	0,45	39,13	0,41	82,79	0,23		4,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,01	0,01	0,18		0,17		0,03	0,04		0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,59	0,06	0,41	0,55	0,64	2,94	0,35	0,42	0,48	1,24	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,45	0,46	4,27	1,49	0,64	2,09	0,47	8,30	1,74	3,00	
2.9	Đất tôn giáo	TON	43,04	1,87	0,10	3,48	0,29	16,75	7,11	0,86	0,22	0,30	12,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,14			0,04	0,07	0,16			0,02	0,31	13,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	89,75	2,66	3,79	30,39	5,80	9,73	10,06	9,87	3,88	5,53	8,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.379,09	46,53	10,74	121,69	356,06	147,11	24,05	182,89	74,34	359,99	55,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	216,56	3,28	2,67	74,30	18,86	48,41	9,06	26,34	4,16	26,49	2,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.162,52	43,25	8,06	47,39	337,21	98,69	14,99	156,55	70,18	333,49	52,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,74	0,53		5,39	8,09	0,09		1,43	0,01	1,20	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**462,45**	**9,11**	**2,81**	**27,54**	**42,31**	**4,66**	**2,55**	**0,36**	**336,35**	**1,38**	**35,37**
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	57,78	9,11	2,81	24,32	0,26	4,66	2,55	0,36	8,07	1,38	4,25
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	355,93								328,28		27,65
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	48,73			3,22	42,05						3,47
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											